# **HSK**(一级)词汇 共150个

### A

1. Ài 爱

## В

- 2. Bā 八
- 3. Bàba 爸爸
- 4. Bēizi 杯子
- 5. Běijīng 北京
- 6. Běn 本
- 7. Búkèqi 不客气
- 8. Bù 不

# $\mathbf{C}$

- 9. Cài 菜
- 10. Chá 茶
- 11. Chī 吃
- 12. Chūzūchē 出租车

# $\mathbf{D}$

- 13. Dǎ diànhuà 打电话
- 14. Dà 大
- 15. De 的
- 16. Diǎn 点
- 17. Diànnǎo 电脑
- 18. Diànshì 电视
- 19. Diànyǐng 电影
- 20. Dōngxi 东西
- 21. Dōu 都
- 22. Dú 读
- 23. Duìbuqǐ 对不起
- 24. Duō 多
- 25. Duōshao 多少

#### $\mathbf{E}$

- 26. Érzi 儿子
- 27. Èr =

#### $\mathbf{F}$

- 28. Fàndiàn 饭店
- 29. Fēijī 飞机

## G

30. Gāoxìng 高兴

- 31. Gè 个
- 32. Gōngzuò 工作
- 33. Gǒu 狗

### Η

- 34. Hànyǔ 汉语
- 35. Hǎo 好
- 36. Hē 喝
- 37. Hé 和
- 38. Hěn 很
- 39. Hòumian 后面
- 40. Huí 回
- 41. Huì 会
- 42. Huǒchēzhàn 火车站

## J

- 43. Jǐ 几
- 44. Jiā 家
- 45. Jiào 叫
- 46. Jīntiān 今天
- 47. Jiǔ 九

## K

- 48. Kāi 开
- 49. Kàn 看
- 50. Kànjiàn 看见
- 51. Kuài 块

### $\mathbf{L}$

- 52. Lái 来
- 53. Lǎoshī 老师
- 54. Le 了
- 55. Lěng 冷
- 56. Lǐ 里
- 57. Líng 零
- 58. Liù 六

#### $\mathbf{M}$

- 59. Ma 吗
- 60. Māma 妈妈
- 61. Mǎi 买
- 62. Māo 猫
- 63. Méi 没
- 64. Méiguānxi 没关系
- 65. Mǐfàn 米饭
- 66. Mingtiān 明天

67. Míngzi 名字

## N

- 68. Năr 哪儿
- 69. Nà 那
- 70. Ne 呢
- 71. Néng 能
- 72. Nǐ 你
- 73. Nǐmen 你们
- 74. Nián 年
- 75. nǚ'ér 女儿

### P

- 76. Péngyou 朋友
- 77. Píngguǒ 苹果

## Q

- 78. Qī 七
- 79. Qián 钱
- 80. Qiánmian 前面
- 81. Qǐng 请
- 82. Qù 去

### R

- 83. Rè 热
- 84. Rén 人
- 85. Rènshi 认识
- 86. Rì ∃

#### S

- 87. Sān  $\equiv$
- 88. Shāngdiàn 商店
- 89. Shàng 上
- 90. Shàngwǔ 上午
- 91. Shǎo 少
- 92. Shéi 谁
- 93. Shénme 什么
- 94. Shí +
- 95. Shíhou 时候
- 96. Shì 是
- 97. Shū 书
- 98. Shuǐ 水
- 99. Shuǐguǒ 水果
- 100. Shuìjiào 睡觉
- 101. Shuōhuà 说话
- 102. Sì 四

103. Suì 岁

# $\mathbf{T}$

104. Tā 他

105. Tā 她

106. Tāmen 他们

107. Tāmen 她们

108. Tài 太

109. Tiānqì 天气

110. Tīng 听

111. Tóngxué 同学

### W

112. Wŏ 我

113. Wŏmen 我们

114. Wǔ 五

# $\mathbf{X}$

115. Xǐhuan 喜欢

116. Xià 下

117. Xiàwǔ 下午

118. Xiàyǔ 下雨

119. Xiānsheng 先生

120. Xiànzài 现在

121. Xiǎng 想

122. Xiǎo 小

123. Xiǎojiě 小姐

124. Xiē 些

125. Xiě 写

126. Xièxie 谢谢

127. Xīngqī 星期

128. Xuésheng 学生

129. Xuéxí 学习

130. Xuéxiào 学校

### Y

131. Yī —

132. Yīfu 衣服

133. Yīshēng 医生

134. Yīyuàn 医院

135. Yǐzi 椅子

136. Yǒu 有

137. Yuè 月

### $\mathbf{Z}$

138. Zài 在

139. Zàijiàn 再见

140. Zěnme 怎么

141. Zěnmeyàng 怎么样

142. Zhè 这

143. Zhōngguó 中国

144. Zhōngwǔ 中午

145. Zhù 住

146. Zhuōzi 桌子

147. Zì 字

148. Zuótiān 昨天

149. Zuò 坐

150. Zuò 做